

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 212/2018/DS-PT
Ngày: 06-11-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và hợp đồng góp
hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;

Ông Nguyễn Duy Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Huy Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 194/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 209/2018/QĐPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 42, Tổ 2, ấp TH, xã TT, huyện TC, tỉnh Tây Ninh - có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà M, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 72, Tổ 4, Ấp 4, xã S, huyện TC, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 05-3-2018) - có mặt.

2. Bị đơn: Ông C, sinh năm 1971 - vắng mặt.

Bà Ma, sinh năm 1970 - có mặt.

Cùng địa chỉ: Số 91, Tổ 6, ấp TH, xã TT, huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

3. Người kháng cáo, bị đơn bà Thái Thị Ngọc Mai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị T trình bày:

Chị và bà Ma cùng tham gia góp hụi với chị Ti, do dây hụi đã hết hạn nên chị Ti còn nợ tiền hụi chị T 92.750.000 đồng và bà Ma nợ chị Ti số tiền 92.750.000 đồng. Sau đó giữa chị T và chị Ti và bà Ma thỏa thuận thống nhất là bà Ma có nghĩa vụ trả

cho chị T số tiền 92.750.000 đồng, việc thỏa thuận giữa các bên được lập thành văn bản tại nhà ông Nguyễn Ngọc A là trưởng ấp TH, xã TT, huyện TC, tỉnh Tây Ninh. Theo văn bản thỏa thuận thì bà Ma có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 92.750.000 đồng, bắt đầu từ tháng 9-2015 âm lịch đến cuối năm 2016 âm lịch phải trả xong, nhưng bà Ma chỉ trả được 03 tháng, số tiền 3.000.000 đồng và ngưng cho đến nay.

Ngày 27-4-2015 chị có nhận sang nhượng diện tích đất ngang 10m, dài 60m, giá 200.000.000 đồng của vợ chồng bà Ma, ông C. Khi sang nhượng 02 bên có lập thành hợp đồng tại nhà ông Nguyễn Ngọc A là trưởng ấp TH, xã TT, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và được ông A xác nhận. Bà Ma, ông C đã nhận của chị số tiền 180.000.000 đồng, hẹn 01 năm sau sẽ làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nhưng đến hẹn bà Ma, ông C cố tình kéo dài không thực hiện như đã cam kết.

Do đó, nay chị yêu cầu bà Ma, ông C phải trả cho chị số tiền nợ hui 89.750.000 đồng và tiền lãi từ tính từ ngày 01-01-2017 âm lịch đến ngày 01-8-2018 âm lịch là 19 tháng, với mức lãi suất 0,75%/tháng, thành tiền là 12.789.000 đồng.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì không yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng mà yêu cầu bà Ma, ông C trả số tiền 180.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 27-4-2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 14-9-2018 là 40 tháng 10 ngày, với mức lãi suất 0,75%/tháng, thành tiền là 54.450.000 đồng.

Ngoài ra không yêu cầu gì thêm. Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 27-4-2015 chị đồng ý hủy bỏ.

Bị đơn bà Ma trình bày:

Bà với ông C là vợ chồng, trước năm 2015 vợ chồng bà có vay của chị T số tiền 100.000.000 đồng, không có làm hợp đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 30.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng, từ khi vay tiền vợ chồng bà trả lãi suất đầy đủ cho chị T nhưng không có gì chứng minh. Mục đích vay tiền là dùng để mua bán củ mì nhưng do thua lỗ nên không trả được tiền gốc và tiền lãi còn lại cho chị T. Đến khoảng năm 2015 thì vợ chồng bà còn thiếu tiền nợ gốc và lãi của chị T tổng cộng 160.000.000 đồng, cộng thêm số tiền chị Ti nợ chị T 20.000.000 đồng mà bà đã nhận trả thay, nên vợ chồng bà còn nợ chị T 180.000.000 đồng (cả gốc và lãi). Do không có tiền trả nợ nên giữa vợ chồng bà với chị T thỏa thuận làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, được ông A là trưởng ấp TH, xã TT xác nhận ngày 27-4-2015 với diện tích đất ngang 10m, dài 60m, giá 200.000.000 đồng, hẹn ngày 20-01-2016 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và trả thêm 20.000.000 đồng, nhưng do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng bà thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện TC nên không thực hiện việc chuyển quyền cho chị T được.

Ngoài ra vợ chồng bà có nợ tiền hui của chị Ti số tiền 92.750.000 đồng, trong khi đó chị Ti lại nợ tiền hui của chị T số tiền bao nhiêu bà không biết nên bà cùng chị T, chị Ti thống nhất cần trừ với nhau có lập thành văn bản, theo đó bà có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 92.750.000 đồng, hình thức trả là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ (theo giấy thì thỏa thuận từ tháng 9-2015 âm lịch đến hết năm 2016 âm lịch), sau khi thỏa thuận bà có trả cho chị T được 03 tháng với số tiền 3.000.000 đồng và không trả nữa cho đến nay, với lý do hiện nay gia đình bà không có người lao động,

bà là người lao động chính, công việc chủ yếu là làm thuê, thu nhập không đủ chi tiêu trong gia đình nên không trả được cho chị T theo thỏa thuận.

Nay vợ chồng bà đồng ý trả cho chị T số tiền 180.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi. Đối với số tiền nợ hui thì vợ chồng bà đồng ý trả cho chị T số tiền 89.750.000 đồng nhưng xin trả dần, mỗi tháng 500.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi. Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27-4-2015 thì bà đồng ý hủy bỏ theo yêu cầu của chị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn là ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 121, Điều 471, Điều 474, Điều 476 và Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T đối với bà Ma và ông C về tranh chấp hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản. Buộc bà Ma và ông C có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền nợ gốc 269.750.000 đồng và tiền lãi 67.239.000 đồng. Tổng cộng 336.989.000 (ba trăm, ba mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất đối với số tiền chậm trả, án phí, và quyền kháng cáo.

Ngày 20-9-2018, bị đơn bà Ma kháng cáo không đồng ý trả số tiền lãi 67.239.000 đồng cho chị T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng:

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa;

+ Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Ma. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Ma, thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Ma thừa nhận do thiếu tiền chị T không có tiền trả nên ngày 27-4-2015 bà và ông C chồng bà có làm giấy sang nhượng cho chị T phần đất có diện tích 10m x 60m, tọa lạc tại ấp TH, xã TT, huyện TC, tỉnh Tây Ninh với giá 180.000.000 đồng và ngày 15-10-2015 bà và bà Ti chủ hui làm giấy

cần hụi, vợ chồng bà thiếu chị T số tiền 92.750.000 đồng, đã trả được 3.000.000 đồng nên còn nợ lại 89.750.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng bà nợ chị T số tiền 269.750.000 đồng (BL24, 25, 26).

Tuy nhiên, đối với số tiền 180.000.000 đồng sang nhượng đất bà Ma không đồng ý trả lãi vì cho rằng trong số tiền 180.000.000 đồng này đã có 60.000.000 đồng tiền lãi. Đối với số tiền nợ hụi 89.750.000 đồng bà Ma cũng không đồng ý trả tiền lãi, xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ. Chị T không thừa nhận trong số tiền 180.000.000 đồng có tiền lãi và không đồng ý cho bà Ma trả dần số tiền hụi. Ngoài lời trình bày của mình, bà Ma không cung cấp được chứng cứ, chứng minh nên không có cơ sở xem xét lời trình bày này của bà Ma.

[2] Căn cứ Điều 688, 689 Bộ luật Dân sự năm 2015, do giao dịch dân sự này được xác lập trước ngày 01-01-2017, áp dụng Điều 471, 476 và 479 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Buộc bà Ma và ông C có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền nợ gốc 269.750.000 đồng và tiền lãi 67.239.000 đồng, là có căn cứ.

[3] Bà Ma kháng cáo không đồng ý trả tiền lãi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

[4] Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh không chấp nhận kháng cáo của bà Ma là có căn cứ.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ma; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Ma không được chấp nhận nên căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Ma phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 688, 689 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 121, Điều 471, Điều 474, Điều 476 và Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Ma.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T đối với bà Ma và ông C về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản”.

4. Buộc bà Ma và ông C có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 336.989.000 đồng (ba trăm ba mươi sáu triệu chín trăm tám mươi chín nghìn đồng); trong đó gồm tiền nợ gốc 269.750.000 đồng (hai trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền lãi 67.239.000 đồng (sáu mươi bảy triệu hai trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Ma và ông C phải chịu 16.849.000 đồng (mười sáu triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho chị T 8.328.500 đồng (tám triệu ba trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0025268 ngày 12-3-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Ma phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0026033, ngày 20-9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND h.TC;
- CCTHADS h.TC;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Vân